

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ IV NĂM 2011 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Mã chứng khoán : STB

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,644,699,912,141	12,570,955,619,327
II	Tiền gửi tại NHNN		2,572,439,819,926	3,618,830,381,419
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,672,911,025,776	16,376,008,458,335
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8,693,734,275,776	16,249,652,458,335
2	Cho vay các TCTD khác		980,541,750,000	127,163,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(1,365,000,000)	(807,000,000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	349,354,953,900	487,861,045,188
1	Chứng khoán kinh doanh		504,786,253,393	563,683,053,393
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(155,431,299,493)	(75,822,008,205)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	2,851,674,055	7,081,483,358
VI	Cho vay khách hàng		77,669,352,539,773	76,617,039,119,823
1	Cho vay khách hàng	V.3	78,448,927,690,569	77,359,055,306,022
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.4	(779,575,150,796)	(742,016,186,199)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	24,368,176,721,289	21,116,041,491,478
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24,164,300,626,389	19,118,539,833,830
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		232,124,000,000	2,007,504,046,938
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(28,247,905,100)	(10,002,389,290)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	2,463,417,214,567	2,286,612,207,306
1	Đầu tư vào công ty con		1,837,294,000,000	1,768,200,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		783,581,693,335	622,178,943,608
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(157,458,478,768)	(103,766,736,302)
IX	Tài sản cố định		3,439,253,671,807	2,445,048,836,376
1	Tài sản cố định hữu hình		1,847,128,935,608	1,177,309,868,069
a	Nguyên giá TSCĐ		2,382,776,601,731	1,528,445,392,959
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(535,647,666,123)	(351,135,524,890)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐTC		-	-
b	Hao mòn TSCĐTC (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		1,592,124,736,199	1,267,738,968,307
a	Nguyên giá TSCĐVH		1,757,305,590,448	1,364,393,424,004
b	Hao mòn TSCĐVH (*)		(165,180,854,249)	(96,654,455,697)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		7,954,514,091,110	6,273,259,719,740
1	Các khoản phải thu		4,745,532,567,314	4,126,669,630,801
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,220,949,386,875	1,517,794,075,237
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		988,032,136,921	628,796,013,702
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
	Tổng tài sản Có		140,136,971,624,344	141,798,738,362,350
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	2,129,609,454,016	4,819,974,348,582
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	12,440,981,584,179	15,476,345,266,052

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tiền gửi của các TCTD khác		6,277,166,998,784	12,886,820,633,785
2	Vay các TCTD khác		6,163,814,585,395	2,589,524,632,267
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	74,799,926,605,906	78,858,294,920,735
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4,526,227,033,606	2,102,704,082,072
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	17,616,707,706,219	24,946,136,028,202
VII	Các khoản nợ khác	V.11	14,399,422,568,116	1,962,176,973,532
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,284,859,402,597	1,047,619,340,097
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		12,984,671,540,519	862,169,633,435
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		129,891,625,000	52,388,000,000
	Tổng nợ phải trả		125,912,874,952,042	128,165,631,619,175
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	14,224,096,672,302	13,633,106,743,175
1	Vốn của TCTD		10,961,760,133,539	10,851,870,837,901
a	Vốn điều lệ		10,739,676,640,000	9,179,230,130,000
b	Vốn đầu tư XDCB		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,692,904,065	1,671,692,904,065
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(1,450,557,214,362)	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		1,131,845,294,563	1,136,457,786,342
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		79,045,500,000	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2,051,445,744,200	1,644,778,118,932
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		2,033,185,647,858	1,537,768,445,153
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		18,260,096,342	107,009,673,779
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		140,136,971,624,344	141,798,738,362,350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		8,263,237,777,545	7,183,038,528,861
1	Bảo lãnh vay vốn		35,700,000,000	17,719,861,000
2	Cam kết trong nghiệp L/C		5,649,111,817,572	5,188,190,427,155
3	Bảo lãnh khác		2,286,652,865,618	1,817,167,767,226
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		291,773,094,355	159,960,473,480

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Trần Xuân Hùng

Lưu Văn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2011

Đơn vị tính : VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	4,485,027,327,870	3,361,585,961,401	17,105,150,787,415	10,741,750,618,830
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,953,839,855,312	2,354,533,794,396	11,609,502,974,942	7,531,960,926,369
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,531,187,472,558	1,007,052,167,005	5,495,647,812,473	3,209,789,692,461
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		410,272,619,926	538,623,880,808	1,387,936,152,106	1,173,375,200,399
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		142,145,316,875	100,720,416,172	452,495,695,360	247,692,323,555
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		268,127,303,251	437,903,464,636	935,440,456,746	925,682,876,844
III	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		152,905,965,816	(404,373,700,965)	123,469,581,632	(169,749,901,704)
IV	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(19,063,777,800)	3,393,253,617	(79,609,291,288)	(45,833,707,284)
IV	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(151,714,396,496)	4,597,438,320	(154,080,890,366)	15,232,309,744
5	Thu nhập từ hoạt động khác		213,886,284,804	461,586,133,010	261,039,424,311	581,922,216,369
6	Chi phí hoạt động khác		141,713,764,770	332,270,888,501	156,064,563,278	381,629,484,207
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		72,172,520,034	129,315,244,509	104,974,861,033	200,292,732,162
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	(56,090,263,691)	(4,316,082,239)	85,179,246,644	477,658,909,167
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	1,212,477,580,860	587,472,946,520	3,394,750,468,703	1,944,108,509,587
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		585,047,263,012	586,098,838,363	3,116,271,308,171	2,668,964,401,803
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(7,580,499,611)	89,556,291,065	376,040,850,718	243,106,064,721
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		592,627,782,623	496,542,547,298	2,740,230,457,453	2,425,858,337,082
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		153,032,837,766	202,469,610,842	707,044,809,595	627,298,752,107
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		153,032,837,766	202,469,610,842	707,044,809,595	627,298,752,107
XIII	Lợi nhuận sau thuế		439,594,924,857	294,072,936,456	2,033,185,647,858	1,798,559,584,975
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)					

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám Đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa



Trần Xuân Huynh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu (1)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16,389,628,135,796	10,190,467,221,888
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11,371,567,752,212)	(7,344,361,392,815)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	935,440,456,746	925,682,876,844
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	130,174,163,610	(127,032,818,042)
05	Thu nhập khác	43,085,330,776	141,715,588,995
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3,140,351,665,326)	(1,708,120,217,298)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(734,117,077,090)	(554,790,102,730)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2,252,291,592,300	1,523,561,156,842
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	4,352,433,050,000	(6,938,410,399,000)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4,348,283,945,621)	(10,538,350,513,013)
11	(Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4,229,809,303	602,362,529,567
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2,442,804,571,211)	(22,114,070,347,120)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(358,459,403,868)	(1,493,984,980,291)
14a	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động do chuyển CN Cam thành công ty con	693,291,436,211	-
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2,690,364,894,566)	1,205,641,084,231
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(2,998,071,603,632)	13,084,958,322,948
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(3,855,859,880,682)	18,638,378,174,013
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(7,329,428,321,983)	6,668,660,123,327
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	2,423,522,951,534	270,994,818,099
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	12,079,493,171,493	(153,315,821,759)
21a	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động do chuyển CN Cam thành công ty con	(240,495,672,618)	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(254,140,525,587)	(223,092,028,569)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,712,646,808,926)	533,332,119,275
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ	(1,950,968,909,338)	(1,298,017,898,214)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	206,451,416,520	439,752,983,358
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(166,390,266,807)	(363,270,000,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	342,484,607,062	407,333,975,664
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	141,991,034,113	127,200,909,167
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,426,432,118,450)	(687,000,030,025)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	1,560,446,510,000	1,768,894,192,000

STT	Chi tiêu (1)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (*) (3)	Năm trước (**) (4)
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1,376,884,519,500)	(240,325,100)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(1,450,557,214,362)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,266,995,223,862)	1,768,653,866,900
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5,406,074,151,238)	1,614,985,956,150
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	24,101,597,459,081	22,486,611,502,931
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	79,045,500,000	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	18,774,568,807,843	24,101,597,459,081

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010.

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám Đốc


Lưu Văn Hòa





Trần Xuân Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý IV năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.
 - Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.
 - Thành phần Hội đồng Quản trị :

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (*)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên HĐQT độc lập (*)

(*) được bầu là thành viên HĐQT theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2010

Thành phần Ban Kiểm soát :	Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
	Ông Lê Văn Tòng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên (*)

(*) được bầu là thành viên Ban kiểm soát theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2010
 - Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (1*)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc

(1*) từ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 14 tháng 4 năm 2011
 - Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một tại Vương Quốc Campuchia) và 334 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con; 01 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM Công nghệ Sài Gòn Thương Tín (SBJ sở hữu 100%).
 - Công ty con và công ty liên kết

	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>
a. Công ty con:		
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%
- Công ty Kiểu hời Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ) (*)	41044003812	100%
- Công ty TNHH MTV TM Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín	0309998954	100%
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%
b. Công ty liên kết: (**)		

(*) công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia đã được thanh lý tại ngày 30/11/2011.

(**) công ty liên kết của Ngân hàng là công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được thanh lý ngày 10/11/2011.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng này được Ngân hàng soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ quý 2 năm 2007 trở đi.

Mặt khác cũng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN nêu trên, việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn" hay "Nhóm công ty") sẽ được Ngân hàng thực hiện kể từ năm 2008 trở đi. Như vậy những người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên được hiểu rằng các báo cáo tài chính kèm theo ở đây không nhằm mục đích cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn hay Nhóm công ty.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Ngân hàng áp dụng:

Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung

Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình

Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình

Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư

Chuẩn mực 06: Thuế tài sản

Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh

Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác

Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự

Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận

Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nêu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh và Sở giao dịch trực thuộc Ngân hàng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn/ Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày Bảng cân đối kế toán.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Tập đoàn ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

6. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

6.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Tập đoàn ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

- Các khoản nợ bị quá hạn được trả đầy đủ cả gốc và lãi của phần bị quá hạn và phần trả nợ của kỳ hạn nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 6 tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn và 3 tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và được Tập đoàn đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn còn lại;
- Các khoản nợ cơ cấu lại được trả đầy đủ cả gốc và lãi theo điều khoản cơ cấu lại tối thiểu trong vòng 6 tháng đối với các khoản nợ trung và dài hạn và 3 tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được Tập đoàn đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn được cơ cấu lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn

Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới.

(*) Ngoài ra ngân hàng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một ngân hàng mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, ngân hàng là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do ngân hàng làm đầu mối phân loại, ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do ngân hàng đầu mối phân loại hoặc do ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Ngân hàng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của ngân hàng khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

* Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;

* Các khoản nợ của khách hàng bị các ngân hàng khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);

* Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;

* Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

6.2 Kế toán đối với các cam kết ngoại bảng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), ngân hàng phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi ngân hàng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;

- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của ngân hàng và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;
- b. Khi ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, ngân hàng phải phân loại các khoản trả thay đổi với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày ngân hàng thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :
 - Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
 - Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
 - Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Ngân hàng phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đổi với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 8 năm 2007 sửa đổi và bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo Quyết định này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị khoản vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ qui định cho từng loại tài sản đảm bảo như qui định trong Quyết định trên.

Theo Quyết định trên, một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ ngoại trừ nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Mặt khác theo Quyết định trên, một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Ngân hàng nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) . Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khoán kinh doanh này. Việc hạch toán dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' .

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Ngân hàng giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuận.

7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khoán phía trên.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

7.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế. Nên việc hạch toán dự phòng được thực hiện đúng quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2011	2010
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	12,50%-33,3%	12,50%-33,3%
Phương tiện vận chuyển	16.7%	16.7%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc năm 2011 dự kiến trích lập từ 1% - 3% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng tính đến ngày bảng cân đối kế toán. Năm 2010 tỷ lệ trích là 3% tổng quỹ lương cơ bản.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

16. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc phân chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp nhận.

18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	-	64,896,800,000
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	16,335,600,000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	6,000,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	42,561,200,000
1.2 Chứng khoán Vốn	504,786,253,393	498,786,253,393
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	215,821,766,664	215,821,766,664
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	288,964,486,729	282,964,486,729
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(155,431,299,493)	(75,822,008,205)
Tổng	349,354,953,900	487,861,045,188

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,834,819,355,233	7,249,850,533	3,821,904,950
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259,736,407,000	-	2,717,758,000
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,140,853,245,433	5,569,432,055	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	217,553,030,600	1,680,418,478	-
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ	216,676,672,200	-	1,104,146,950
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,776,975,000,000	7,081,483,358	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	225,951,000,000	3,518,709,529	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,551,024,000,000	3,562,773,829	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			

3 Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chỉ Tiêu		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76,620,537,676,588	75,250,002,930,779
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	548,705,651,949	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	492,895,107,680	334,385,898,472
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	786,789,254,352	1,773,060,990,661
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	1,605,486,110
Tổng	78,448,927,690,569	77,359,055,306,022

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	77,771,516,186,529	76,925,933,054,951
Nợ cần chú ý	235,553,344,796	29,899,200,053
Nợ dưới tiêu chuẩn	101,981,047,085	30,447,118,639
Nợ nghi ngờ	181,451,100,130	60,776,220,061
Nợ có khả năng mất vốn	158,426,012,029	311,999,712,318
Tổng	78,448,927,690,569	77,359,055,306,022

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	49,208,466,903,410	47,336,925,374,947
Nợ trung hạn	15,426,145,575,033	15,723,946,451,973
Nợ dài hạn	13,814,315,212,126	14,298,183,479,102
Tổng	78,448,927,690,569	77,359,055,306,022

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2010 đến 31/12/2010.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	595,483,854,169	146,532,332,030
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	22,264,076,993	73,241,000,000
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(44,865,444,568)
Giảm khác	(13,080,667,828)	-
Số dư cuối kỳ	604,667,263,334	174,907,887,462

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ	409,993,992,686	101,661,855,163
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	185,489,861,483	47,788,781,711
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,918,304,844)
Số dư cuối kỳ	595,483,854,169	146,532,332,030

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	24,012,149,949,489	19,001,249,571,730
- Chứng khoán Chính phủ	7,180,072,259,730	3,842,041,564,815
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,927,090,451,525	11,509,285,837,527
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,904,987,238,234	3,649,922,169,388
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	152,150,676,900	117,290,262,100
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	34,860,414,800	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	117,290,262,100	117,290,262,100
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(28,247,905,100)	(10,002,389,290)
Cộng	24,136,052,721,289	19,108,537,444,540
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	204,169,546,939
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1,253,334,499,999
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	180,000,000,000	550,000,000,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	52,124,000,000	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	232,124,000,000	2,007,504,046,938
Tổng cộng	24,368,176,721,289	21,116,041,491,478

6	Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Đầu tư vào công ty con	1,837,294,000,000	1,768,200,000,000
	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	783,581,693,335	622,178,943,608
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(157,458,478,768)	(103,766,736,302)
	Tổng	2,463,417,214,567	2,286,612,207,306
		-	-
	<i>(*) ngày 13/6/2011 và ngày 10/11/2011 ngân hàng có chuyển nhượng một phần vốn của công ty chứng khoán của SBS, tính đến 31/12/2011 tỷ lệ sở hữu của ngân hàng đối với SBS là 10,89% =>SBS khoản đầu tư dài hạn của ngân hàng.</i>		
7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Vay NHNN	2,129,609,454,016	4,688,801,716,195
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	-	131,172,632,387
	Tổng	2,129,609,454,016	4,819,974,348,582
		-	-
8	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	586,846,998,784	383,501,564,902
	- Bằng VND	543,875,506,503	342,835,249,495
	- Bằng vàng và ngoại tệ	42,971,492,281	40,666,315,407
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,690,320,000,000	12,503,319,068,883
	- Bằng VND	4,336,500,000,000	11,527,472,268,883
	- Bằng vàng và ngoại tệ	1,353,820,000,000	975,846,800,000
	Tổng	6,277,166,998,784	12,886,820,633,785
		-	-
8.2	Vay các TCTD khác		
	- Bằng VND	800,000,000,000	-
	- Bằng vàng và ngoại tệ	5,363,814,585,395	2,589,524,632,267
	Tổng	6,163,814,585,395	2,589,524,632,267
	Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	12,440,981,584,179	15,476,345,266,052
		-	-
9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12,029,944,804,262	12,057,806,616,136
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10,354,055,296,137	10,568,667,920,157
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,675,889,508,125	1,489,138,695,979
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	61,973,210,399,934	66,141,416,451,840
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	55,493,065,622,808	57,227,028,404,553
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	6,480,144,777,126	8,914,388,047,287
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	27,386,591,193	10,001,960,280
	Tiền gửi ký quỹ	769,384,810,517	649,069,892,479
	Tổng	74,799,926,605,906	78,858,294,920,735
		-	-
10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm	15,296,481,549,845	22,131,874,590,849
	Từ 1 đến 5 năm	2,320,226,156,374	2,814,261,437,353
	Trên 5 năm	-	-
	Tổng	17,616,707,706,219	24,946,136,028,202
		-	-
	Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu năm
	Mệnh giá	17,616,707,706,219	24,946,136,028,202
	Phụ trội	-	-
	Chiết khấu	-	-
	Tổng	17,616,707,706,219	24,946,136,028,202
		-	-

Phát hành GTCG theo loại tiền			Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND			13,525,745,062,430	6,438,419,152,903
Phát hành GTCG bằng USD			46,968,534,434	107,912,400
Phát hành GTCG bằng EUR			-	-
Phát hành GTCG bằng vàng			4,043,994,109,355	18,507,608,962,899
Tổng			17,616,707,706,219	24,946,136,028,202
11 Các khoản nợ khác				
Chỉ Tiêu			Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ			477,268,167,134	73,869,653,840
Các khoản phải trả bên ngoài			13,792,262,775,982	1,835,919,319,692
Dự phòng rủi ro khác:			129,891,625,000	52,388,000,000
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra			79,688,000,000	52,388,000,000
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán			-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)			50,203,625,000	-
Tổng			14,399,422,568,116	1,962,176,973,532
12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại				
12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN				
Chỉ tiêu	Số dư	Số phải nộp	Phát sinh trong kỳ	Số dư
	Đầu năm		Số đã nộp	cuối kỳ
1 Thuế GTGT	17,170,233,540	168,671,369,907	208,210,834,225	(22,369,230,778)
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3 Thuế TNDN	192,186,742,476	707,044,809,594	734,117,077,090	165,114,474,981
4 Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5 Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6 Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7 Thuế nhà đất	-	-	-	-
8 Tiền thuê đất	-	-	-	-
9 Các loại thuế khác	22,278,805,436	209,951,346,821	205,229,515,512	27,000,636,744
10 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,139,643,967	227,161,330,247	230,369,678,250	2,931,295,964
Tổng cộng	237,775,425,419	1,312,828,856,569	1,377,927,105,077	172,677,176,911
12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:			Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước				-
13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng				
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 20.				
13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:				
Trái phiếu chuyển đổi :			Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :			-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :			-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :			-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ưu đãi :		
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
13.3 Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):	156,046,911	247,913,061
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	156,044,651	247,887,713
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	247,887,713
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(100,000,000)	
+ Cổ phiếu phổ thông :	(100,000,000)	
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	973,967,664	917,923,013
+ Cổ phiếu phổ thông	973,967,664	917,923,013
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần		
13.4 Cổ tức:	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần(*)	15%	
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần		
(*) Cổ tức đã được Đại hội cổ đông thông qua với tỷ lệ chia cổ tức là 15% bằng tiền mặt (tương ứng với số tiền là 1.376.884 triệu đồng), được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2010.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011		
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010		
14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1,139,986,173,831	698,164,981,386
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13,314,127,074,332	8,601,270,731,408
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,536,813,629,349	1,337,717,885,064
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	114,223,909,903	104,597,020,972
Tổng	17,105,150,787,415	10,741,750,618,830
15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	9,004,885,178,282	6,435,615,664,545
Trả lãi tiền vay	1,059,571,837,684	571,192,411,288
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,448,125,281,656	462,161,035,167
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	6,821,300
Chi phí hoạt động tín dụng khác	96,920,677,320	62,984,994,069
Tổng	11,609,502,974,942	7,531,960,926,369
16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	28,239,231,851
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(79,609,291,288)	(74,072,939,135)
Cộng	(79,609,291,288)	(45,833,707,284)
	-	-
17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	20,459,151,441	48,740,672,084
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(121,800,000)	(34,263,820,273)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(174,418,241,807)	755,457,933
Cộng	(154,080,890,366)	15,232,309,744
	-	-

	Kỳ này	Kỳ trước
18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	12,895,625,657	24,368,603,400
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	72,283,620,987	550,585,305,767
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	(97,295,000,000)
Tổng	85,179,246,644	477,658,909,167
19 Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	87,741,152,583	42,309,416,133
2 Chi phí cho nhân viên:	1,816,148,921,233	907,091,423,699
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,689,719,834,137	816,777,551,726
- Các khoản chi đóng góp theo lương	110,119,416,864	79,615,693,405
- Chi trợ cấp	16,309,670,232	10,698,178,568
- Chi công tác xã hội	-	-
3 Chi về tài sản:	794,673,198,094	566,155,898,151
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	254,398,803,377	223,116,292,289
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	616,104,218,447	360,868,253,460
Trong đó: - Công tác phí	20,965,498,843	14,887,660,916
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	251,240,073	269,000,000
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	80,082,978,346	67,683,518,144
6 Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	3,394,750,468,703	1,944,108,509,587
VII. Các thông tin khác		
Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
20 Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch trong kỳ		
Chi phí trả lãi	131,201	62,661
Thu nhập lãi	511,121	100,303
Cổ tức đã nhận	101,616	123,126
Số dư tại ngày 31/12		
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	924,466	2,860,372
Dư nợ cho vay	3,007,161	2,250,959
Tạm ứng khách hàng	29,827	37,421
Số dư đầu tư chứng khoán nợ	480,000	1,350,000
Tiền gửi TCTD khác	478,506	232,592
Các khoản phải thu khác	453,327	3,454,355
Các khoản phải trả khác	107,883	20,552
Lương và các quyền lợi khác của HĐQT	18,600	7,465
Lương và các quyền lợi khác của B TGD	24,548	16,051

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 21

VII Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 22

22 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 23

22 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 24

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	9,179,230,130,000	1,671,692,904,065	-	-	83,378,675,653	571,012,082,406	454,137,509,129	27,929,539,154	1,644,778,118,932	947,803,836	13,633,106,743,175
Tăng trong kỳ	1,560,446,510,000	-	(1,450,557,214,362)	79,045,500,000	-	168,750,863	-	249,359,282,955	2,033,185,647,858	-	2,471,648,477,304
- Tăng vốn trong kỳ (*)	1,560,446,510,000	-	-	79,045,500,000	-	-	-	-	-	-	1,560,446,510,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	249,359,282,955	2,033,185,647,858	-	2,033,185,647,858
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	79,045,500,000	-	-	-	-	-	-	79,045,500,000
- Tam trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thặng dư từ bán cổ phiếu	-	-	-	-	-	168,750,863	-	249,359,282,955	-	-	249,528,033,808
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1,450,557,214,362)	-	(115,500,000)	-	-	(254,025,025,587)	(1,626,518,022,590)	-	(1,450,557,214,362)
Giảm trong kỳ	-	-	(1,450,557,214,362)	-	(115,500,000)	-	-	(254,025,025,587)	(249,528,033,808)	-	(1,880,658,548,177)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(115,500,000)	-	-	(254,025,025,587)	(249,528,033,808)	-	(503,688,559,395)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,376,884,519,500)	-	(1,376,884,519,500)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	(105,469,282)	-	(105,469,282)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,739,676,640,000	1,671,692,904,065	(1,450,557,214,362)	79,045,500,000	83,263,175,653	571,180,813,259	454,137,509,129	23,283,796,522	2,051,445,744,200	947,803,836	14,224,096,672,302

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng
 Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (*)	Các cam kết tín dụng (**)	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (***)
Trong nước	78,642,680,186,217	103,285,339,720,400	2,614,125,959,973	2,168,776,003,669	27,129,807,712,010
Nước ngoài	786,789,254,352	6,098,503,209,510	5,649,111,817,572	7,666,043,351,564	51,141,177,746

(*) Tổng tiền gửi bao gồm : Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác .

(**) Các cam kết tín dụng bao gồm : tất cả các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

(***) Kinh doanh và đầu tư chứng khoán, góp vốn đầu tư dài hạn : trong đó bao gồm cả phần trích dự phòng.

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,644,700							11,644,700
Tiền gửi tại NHNN		2,572,440							2,572,440
Tiền vãng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)			6,175,587	1,618,880	1,724,461	155,348			9,674,276
Chứng khoán kinh doanh (*)		504,786							504,786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2,852							2,852
Cho vay khách hàng (*)	677,412		21,560,976	50,976,736	1,354,402	1,837,947	1,689,650	351,805	78,448,927
Chứng khoán đầu tư (*)		152,151	3,245,287	2,509,485	4,463,702	4,778,009	9,070,057	177,733	24,396,425
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2,620,876							2,620,876
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,439,254							3,439,254
Tài sản khác		7,954,514							7,954,514
Tổng cộng	677,412	28,891,572	30,981,850	55,105,101	7,542,564	6,771,304	10,759,707	529,538	141,259,049
Nợ chính phủ và NHNN			2,129,609						2,129,609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			4,088,400	4,102,517	1,604,908	2,645,156			12,440,982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			4,182,477		31,250	31,250	250,000	31,250	4,526,227
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
Tiền gửi của khách hàng		769,385	57,152,258	8,880,056	1,707,359	1,142,400	5,144,330	4,139	74,799,927
Phát hành giấy tờ có giá		14,399,423	6,685,516	3,322,518	4,493,074	3,107,544	8,056		17,616,708
Nợ khác (*)									14,399,423
Vốn và các quỹ		15,168,807	74,238,260	16,305,092	7,836,592	6,926,350	5,402,386	35,389	125,912,875
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	15,168,807	74,238,260	16,305,092	7,836,592	6,926,350	5,402,386	35,389	125,912,875
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	677,412	13,722,764	(43,256,410)	38,800,010	(294,027)	(155,045)	5,357,321	494,150	15,346,174
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	677,412	13,722,764	(43,256,410)	38,800,010	(294,027)	(155,045)	5,357,321	494,150	15,346,174

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2 Rủi ro tiền tệ:

Tài sản	VND	Vàng	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,914,042	7,141,433	878,720	200,904	56,676	182,019	152,005	118,901	11,644,700
Tiền gửi tại NHNN	1,388,866	-	1,095,622	-	-	-	-	87,952	2,572,440
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3,570,199	1,060,800	4,805,264	26,418	20,716	140,324	21,417	29,137	9,674,276
Chứng khoán kinh doanh (*)	504,786	-	-	-	-	-	-	-	504,786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5,259,856	-	-	-	-	-	19,665	5,279,521
Cho vay khách hàng (*)	63,497,607	1,556,023	13,075,525	180,015	-	-	-	139,757	78,448,928
Chứng khoán đầu tư (*)	24,344,301	-	-	-	-	-	-	52,124	24,396,425
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2,620,876	-	-	-	-	-	-	-	2,620,876
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3,401,535	-	-	-	-	-	-	37,719	3,439,254
Tài sản khác	6,750,399	833,241	160,407	371	6,177	0	-	203,919	7,954,514
Tổng cộng	108,992,611	15,851,353	20,015,538	407,709	83,570	322,343	173,421	689,173	146,535,719
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	92,186,106	15,867,308	19,566,187	1,402,473	70,782	675,280	823,091	598,318	2,129,609
Nợ chính phủ và NHNN	2,129,609	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	5,680,376	-	6,759,934	356	303	-	-	13	12,440,982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,189,835	-	3,336,392	-	-	-	-	-	4,526,227
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1,628,668	-	884,819	1,210,060	60,223	659,684	812,231	20,984	5,276,669
Tiền gửi của khách hàng	65,916,785	-	8,364,803	190,109	9,087	15,072	9,332	294,739	74,799,927
Phát hành giấy tờ có giá	13,525,745	4,043,994	46,969	-	-	-	-	-	17,616,708
Nợ khác (*)	2,115,087	11,823,314	173,271	1,948	1,169	525	1,528	282,582	14,399,423
Vốn và các quỹ	14,224,097	-	-	-	-	-	-	-	14,224,097
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106,410,202	15,867,308	19,566,187	1,402,473	70,782	675,280	823,091	598,318	145,413,641
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	2,582,409	(15,955)	449,351	(994,764)	12,788	(352,938)	(649,669)	90,856	1,122,078
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		3,264	(1,961,505)	1,048,980	(13,682)	354,283	650,684	(88)	81,936
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	2,582,409	(12,691)	(1,512,153)	54,216	(894)	1,345	1,015	90,767	1,204,014
		0							

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng					
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý							11,644,700
Tiền gửi tại NHNN							2,572,440
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)			1,618,880	1,879,809			9,674,276
Chứng khoán kinh doanh (*)							504,786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác							2,852
Cho vay khách hàng (*)	441,858	235,553	15,664,164	28,055,099	16,142,195	11,828,080	78,448,927
Chứng khoán đầu tư (*)			1,670,000	7,749,987	2,685,000		24,396,425
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						2,620,876	2,620,876
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						3,439,254	3,439,254
Tài sản khác			687,223	3,004,713	979,860		7,954,514
Tổng cộng	441,858	235,553	19,640,267	40,689,608	19,807,056	17,888,210	141,259,049
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Nợ chính phủ và NHNN							2,129,609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác			4,102,517	4,250,064			12,440,982
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			86,097	498,278	1,644,489	2,293,384	4,526,227
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							
Tiền gửi của khách hàng			8,880,056	2,849,759	5,144,330	4,139	74,799,927
Phát hành giấy tờ có giá			3,322,518	7,600,618	8,056		17,616,708
Nợ khác (*)			1,363,188	51,955	129,892		14,399,423
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			17,754,376	15,250,674	6,926,767	2,297,523	125,912,875
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	441,858	235,553	1,885,891	25,438,934	12,880,289	15,590,687	15,346,174

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30/01/2012



Người lập
Lưu Văn Hòa



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Huy